Chi tiết mã HS 7013.10.00

Mã HS	7013.10.00
Mô tả hàng hóa	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thủy tinh (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 70.10 hoặc 70.18) / - Bằng gốm thủy tinh
Đơn vị	kg/chiếc/bộ
Thời điểm tạo	09/11/2026 15:24:52
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/70131000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	52.5	52,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K10522
Thuế NK ưu đãi (MFN)	35	35%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N10522
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q10522
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	4,3	4,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	4,3	4,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	23,3	23,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	23,3	23,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	23,3	23,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	24.5	24,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục D)	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AKFTA	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E10007
ATIGA	2022	2022	0	AT!E9958
ATIGA	2023	2023	0	AT!F9958
ATIGA	2024	2024	0	AT!G9958
ATIGA	2025	2025	0	AT!H9958
ATIGA	2026	2026	0	AT!I9958
ATIGA	2027	2027	0	AT!J9958
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E10010
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F10010
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G10010

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H10010
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I10010
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J10010
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	6	VJ!E10011
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	3	VJ!F10011
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10011
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10011
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10011
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10011
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		50	AK!F10012
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H9964
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F9970
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G9970
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H9970
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I9970
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J9970
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K9970
VKFTA	2022	2022	35	VK!E9995
VKFTA	2023	2023	35	VK!F9995
VKFTA	2024	2024	35	VK!G9995
VKFTA	2025	2025	35	VK!H9995
VKFTA	2026	2026	35	VK!I9995
VKFTA	2027	2027	35	VK!J9995
VCFTA	2022	2022	19	VC!D10042
VCFTA	2023	2023	17	VC!E10042
VCFTA	2024	2024	14	VC!F10042

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	11	VC!G10042
VCFTA	2026	2026	8	VC!H10042
VCFTA	2027	2027	6	VC!I10042
VN-EAEU	2022	2022	9,5	EAV!D10033
VN-EAEU	2023	2023	6,4	EAV!E10033
VN-EAEU	2024	2024	3,2	EAV!F10033
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10033
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10033
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10033
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D10033
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E10033
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F10033
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G10033
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H10033
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I10033
EVFTA	2022	2022	21,8	EV-NK!D10044
EVFTA	2023	2023	17,5	EV-NK!E10044
EVFTA	2024	2024	13,1	EV-NK!F10044
EVFTA	2025	2025	8,7	EV-NK!G10044
EVFTA	2026	2026	4,3	EV-NK!H10044
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I10044
UKVFTA	2022	2022	21,8	UKV!D10043
UKVFTA	2023	2023	17,5	UKV!E10043
UKVFTA	2024	2024	13,1	UKV!F10043
UKVFTA	2025	2025	8,7	UKV!G10043
UKVFTA	2026	2026	4,3	UKV!H10043

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I10043
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D9990
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E9990
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F9990
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G9990
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H9990
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I9990
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J9990
RCEP A	2022	2022	32,7	RCEPT-A!D10027
RCEP A	2023	2023	30,3	RCEPT-A!E10027
RCEP A	2024	2024	28	RCEPT-A!F10027
RCEP A	2025	2025	25,7	RCEPT-A!G10027
RCEP A	2026	2026	23,3	RCEPT-A!H10027
RCEP A	2027	2027	21	RCEPT-A!I10027
RCEP B	2022	2022	32,7	B!D10027
RCEP B	2023	2023	30,3	B!E10027
RCEP B	2024	2024	28	B!F10027
RCEP B	2025	2025	25,7	B!G10027
RCEP B	2026	2026	23,3	B!H10027
RCEP B	2027	2027	21	B!I10027
RCEP C	2022	2022	35	C!D10027
RCEP C	2023	2023	35	C!E10027
RCEP C	2024	2024	35	C!F10027
RCEP C	2025	2025	35	C!G10027
RCEP C	2026	2026	35	C!H10027
RCEP C	2027	2027	35	C!I10027

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	35	D!D10026
RCEP D	2023	2023	35	D!E10026
RCEP D	2024	2024	35	D!F10026
RCEP D	2025	2025	35	D!G10026
RCEP D	2026	2026	35	D!H10026
RCEP D	2027	2027	35	D!I10026
RCEP E	2022	2022	35	E!D10030
RCEP E	2023	2023	35	E!E10030
RCEP E	2024	2024	35	E!F10030
RCEP E	2025	2025	35	E!G10030
RCEP E	2026	2026	35	E!H10030
RCEP E	2027	2027	35	E!I10030
RCEP F	2022	2022	32,7	F!D10027
RCEP F	2023	2023	30,3	F!E10027
RCEP F	2024	2024	28	F!F10027
RCEP F	2025	2025	25,7	F!G10027
RCEP F	2026	2026	23,3	F!H10027
RCEP F	2027	2027	21	F!I10027
VIFTA	2024	2024	31.5	VI!F9269
VIFTA	2025	2025	28	VI!G9269
VIFTA	2026	2026	24.5	VI!H9269
VIFTA	2027	2027	21	VI!I9269

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục C) 35%, RCEP (Phụ lục D) 35%, RCEP (Phụ lục E) 35%, VKFTA 35%, AKFTA 50%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (35%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 35%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7013.10.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 35% của mã 7013.10.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N10522), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.